

**KINH PHÍ DỰ KIẾN THỰC HIỆN CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NĂM 2025**

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND huyện Ba Tơ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự án, hoạt động	Tổng kinh phí năm 2023	Trong đó			Ghi chú
			Trung ương	Vốn đối ứng tỉnh	Vốn đối ứng huyện	
	Tổng cộng	10.929	9.504	950	475	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	4.552	3.958	396	198	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	2.318	2.016	202	100	
2.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	1.873	1.629	163	81	
2.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	445	387	39	19	
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	2.353	2.046	204	103	
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	1.762	1.532	153	77	
3.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động vùng nghèo, vùng khó khăn đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài	-				
3.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	591	514	51	26	
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	773	672	67	34	
4.1	Tiểu Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	507	441	44	22	
4.2	Tiểu Dự án 2: Truyền thông giảm nghèo	266	231	23	12	
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	933	812	81	40	
5.1	Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	631	549	55	27	
5.2	Tiểu Dự án 2: Giám sát, đánh giá	302	263	26	13	

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHỈ TIÊU GIẢM HỘ NGHÈO NĂM 2025

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND huyện)

TT	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN ĐẦU NĂM 2025			KẾ HOẠCH CUỐI NĂM 2025				
		Số hộ dân	Số hộ nghèo	Tỷ lệ %	Số hộ dân	Số hộ nghèo giảm trong năm	Số hộ nghèo còn lại	Tỷ lệ hộ nghèo còn lại cuối năm (%)	Mức tỷ lệ giảm nghèo (%)
I	Thành thị	1.978	140	7,08	2.011	76	64	3,18	3,90
1	Thị trấn Ba Tư	1.978	140	7,08	2.011	76	64	3,18	3,90
II	Nông thôn	15.669	2.675	17,07	15.837	1.701	974	6,15	10,92
1	Xã Ba Bích	695	119	17,12	684	77	42	6,14	10,98
2	Xã Ba Động	763	37	4,85	776	10	27	3,48	1,37
3	Xã Ba Khâm	567	152	26,81	581	105	47	8,09	18,72
4	Xã Ba Ngạc	844	120	14,22	857	67	53	6,18	8,03
5	Xã Ba Vinh	1.356	278	20,50	1.388	190	88	6,34	14,16
6	Xã Ba Trang	727	189	26,00	738	128	61	8,27	17,73
7	Xã Ba Nam	285	52	18,25	285	30	22	7,72	10,53
8	Xã Ba Liên	394	31	7,87	397	14	17	4,28	3,59
9	Xã Ba Giang	470	136	28,94	476	95	41	8,61	20,32
10	Xã Ba Tiêu	723	170	23,51	730	122	48	6,58	16,94
11	Xã Ba Điền	494	57	11,54	498	29	28	5,62	5,92
12	Xã Ba Đình	1.540	241	15,65	1.566	149	92	5,87	9,77
13	Xã Ba Vĩ	1.361	121	8,89	1.359	62	59	4,34	4,55
14	Xã Ba Tô	1.871	238	12,72	1.886	124	114	6,04	6,68
15	Xã Ba Xa	1.408	365	25,92	1.422	255	110	7,74	18,19
16	Xã Ba Cung	713	94	13,18	721	61	33	4,58	8,61
17	Xã Ba Thành	949	133	14,01	955	81	52	5,45	8,57
18	Xã Ba Lễ	509	142	27,90	518	102	40	7,72	20,18
CỘNG		17.647	2.815	15,95	17.848	1.777	1.038	5,82	10,14

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHỈ TIÊU GIẢM HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2025

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của UBND huyện)

TT	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN ĐẦU NĂM 2025			KẾ HOẠCH CUỐI NĂM 2025				
		Số hộ dân	Số hộ cận nghèo	Tỷ lệ %	Số hộ dân	Số hộ cận nghèo giảm trong năm	Số hộ cận nghèo còn lại	Tỷ lệ hộ cận nghèo còn lại cuối năm (%)	Mức tỷ lệ giảm hộ cận nghèo (%)
I	Thành thị	1.978	163	8,24	2.011	142	21	1,04	7,20
1	Thị trấn Ba Tơ	1.978	163	8,24	2.011	142	21	1,04	7,20
II	Nông thôn	15.669	1380	8,81	15.837	1.179	201	1,27	7,54
1	Xã Ba Bích	695	72	10,36	684	61	11	1,61	8,75
2	Xã Ba Động	763	44	5,77	776	35	9	1,16	4,61
3	Xã Ba Khâm	567	104	18,34	581	94	10	1,72	16,62
4	Xã Ba Ngạc	844	55	6,52	857	46	9	1,05	5,47
5	Xã Ba Vinh	1.356	64	4,72	1.388	52	12	0,86	3,86
6	Xã Ba Trang	727	45	6,19	738	37	8	1,08	5,11
7	Xã Ba Nam	285	124	43,51	285	117	7	2,46	41,05
8	Xã Ba Liên	394	9	2,28	397	4	5	1,26	1,02
9	Xã Ba Giang	470	14	2,98	476	8	6	1,26	1,72
10	Xã Ba Tiêu	723	89	12,31	730	75	14	1,92	10,39
11	Xã Ba Điền	494	28	5,67	498	21	7	1,41	4,26
12	Xã Ba Dinh	1.540	183	11,88	1.566	159	24	1,53	10,35
13	Xã Ba Vĩ	1.361	130	9,55	1.359	114	16	1,18	8,37
14	Xã Ba Tô	1.871	184	9,83	1.886	156	28	1,48	8,35
15	Xã Ba Xa	1.408	75	5,33	1.422	63	12	0,84	4,48
16	Xã Ba Cung	713	31	4,35	721	25	6	0,83	3,52
17	Xã Ba Thành	949	95	10,01	955	83	12	1,26	8,75
18	Xã Ba Lễ	509	34	6,68	518	29	5	0,97	5,71
CỘNG		17.647	1.543	8,74	17.848	1.321	222	1,24	7,50